# SO SÁNH GIỚI TỪ CHỈ ĐỊA ĐIỂM TRONG TIẾNG ĐỨC VÀ TIẾNG VIỆT

NGUYỄN THỊ NƯƠNG *

***Tóm tắt***: Bài viết là những nghiên cứu ban đầu trong việc so sánh giới từ chỉ địa điểm trong tiếng Đức và tiếng Việt. Qua đó, có thể chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt trong việc sử dụng giới từ chỉ địa điểm mang nghĩa không gian trong tiếng Đức và tiếng Việt. Đây là những giới từ không dễ sử dụng và thường khiến người học hiểu lầm và gây bối rối. Vì vậy, chúng tôi hy vọng rằng dựa trên cơ sở kết quả từ những nghiên cứu đó, nghiên cứu ban đầu này sẽ cung cấp những hiểu biết rõ ràng hơn về cách sử dụng cũng như phân loại giới từ, mức độ ngữ nghĩa theo các đặc điểm ngữ nghĩa và ngữ pháp của nó. Sự khác nhau về số lượng cũng như cách sử dụng giới từ chỉ địa điểm trong tiếng Đức và tiếng Việt.

***Từ khóa***: Điểm tương đồng, khác biệt, nhầm lẫn, đặc điểm ngữ nghĩa và ngữ pháp.

***Abstract***: The article is an initial study in comparing location prepositions in German and Vietnamese. Thereby, we can point out the similarities and differences in the use of prepositions of location with spatial meanings in German and Vietnamese. They are not easy to use and often make learners confuse. So, we hope that with its findings, the initial study will provide clearer understanding of the usage as well as the classification of prepositional, semantic levels in terms of its semantic and grammatical features. The study also shows the differences in quantity and use of location prepositions in German and Vietnamese.

***Keywords***: Similarities, differences, confuse, semantic and grammatical features.

## 1. Đặt vấn đề

Giới từ là một trong những nhóm từ loại quan trọng trong bất cứ một ngôn ngữ nào. Giới từ có nguồn gốc từ tiếng Latinh là *praeponere* với nghĩa: *prae* là *trước*; *ponere* là *đặt* tức là một từ được đặt trước một từ khác (thường là danh từ hay đại từ). Xét về mặt chức năng, giới từ liên kết với từ hay cụm từ đi sau nó tạo thành nhóm cùng thực hiện một chức năng ngữ pháp. Do vậy, giới từ và cả từ loại được gọi là liên từ thường được xếp chung vào một nhóm được gọi là các *từ liên kết*.

Bản thân các giới từ cũng được phân loại dựa vào các tiêu chí khác nhau nhưng trước tiên và phổ quát là dựa vào nội dung *ý nghĩa* của chính những giới từ này. Trong các ngôn ngữ biến hình, có phạm trù cách rõ ràng như tiếng Đức, giới từ còn được phân loại dựa vào chức năng cú pháp của chúng tức là khả năng kết hợp của giới từ với danh từ ở các *cách* khác nhau.

Chỉ căn cứ vào tiêu chí ngữ nghĩa, ngôn ngữ nào cũng tồn tại nhóm giới từ chỉ *không gian* hay còn gọi là giới từ chỉ *nơi chốn* (trong, ngoài, trên, dưới,...) bên cạnh các nhóm giới từ khác như: giới từ chỉ *thời gian* (trước, sau, đúng,...), giới từ chỉ *nguyên nhân* (do, vì, bởi,...), giới từ chỉ *mục đích* (để, nhằm,...), giới từ chỉ *phương tiện* (bằng, với,...), giới từ chỉ *quan hệ phụ thuộc* (của),...

Trong việc dạy và học ngoại ngữ, việc người nói tiếng mẹ đẻ (L1) nắm vững và sử dụng thành thạo nhóm các giới từ chỉ không gian của ngôn ngữ thứ hai (L2) tức ngoại ngữ có một vị trí quan trọng. Thực tế là, tuy ngôn ngữ nào cũng có nhóm giới từ và tiểu nhóm giới từ chỉ không gian theo cách phân loại dựa vào tiêu chí ngữ nghĩa, ngữ pháp. Riêng tiểu

* CN - Trường Cao đẳng Y tế Hà Đông; Email: nuongnguyen.vpbox@gmail.com

nhóm giới từ chỉ không gian, do cách thức *tri nhận không gian* trong mỗi cộng đồng ngôn ngữ và *đặc điểm loại hình* của mỗi ngôn ngữ là khác nhau nên *số lượng, nội dung ý nghĩa* và *cách thức sử dụng* cụ thể của các giới từ không gian trong mỗi ngôn ngữ có những sự khác biệt.

Trong tiếng Đức cũng như tiếng Việt, giới từ xuất hiện tương đối thường xuyên trong câu. Tuy nhiên, giới từ không được sử dụng giống nhau trong các ngôn ngữ khác nhau vì sự khác nhau về văn hóa và các đặc điểm ngôn ngữ khác nhau. Việc thiếu kiến thức sử dụng giới từ dẫn đến các tình huống hiểu nhầm. Ví dụ người Việt nói: *Bức tranh treo trên tường* và thường được dịch sang tiếng Đức là *Das Bild hängt auf der Wand* (*Bức tranh treo trên tường*), tuy nhiên nên được viết là *Das Bild hängt an der Wand.* (*Bức tranh treo trên tường*).

Nguyên do của những lỗi điển hình này là người nói chỉ dịch đơn giản từ "trên" thành từ "auf" mà không biết rằng trong trường hợp này người Đức sử dụng cách diễn đạt khác. Khi tiếp nhận ngôn ngữ, người học tiếng Đức thường gặp khó khăn khi sử dụng giới từ chỉ không gian hay địa điểm. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có công trình nghiên cứu rõ ràng nào về chủ đề "giới từ chỉ không gian", do đó chúng tôi lựa chọn chủ đề *So sánh giới từ chỉ địa điểm trong tiếng Đức và tiếng Việt* để nghiên cứu làm rõ nghĩa hơn sự giống nhau và khác nhau về phân loại, mức độ ngữ nghĩa, số lượng cũng như cách sử dụng giới từ chỉ địa điểm.

## 2. Nội dung

Trong hệ thống ngôn ngữ thì mỗi ngôn ngữ có một phương tiện riêng để bày tỏ nhận thức không gian khi bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, ví dụ: đặc điểm hình thái học của ngôn ngữ, văn hóa và lịch sử của quốc gia nói ngôn ngữ,... Tiếng Đức và tiếng Việt khác nhau bởi các nhân tố này, do đó nhận thức không gian của hai ngôn ngữ rất khác nhau và việc sử dụng giới từ chỉ địa điểm trong hai ngôn ngữ có nhiều điểm khác nhau. Vì giới từ chỉ địa điểm trong tiếng Đức phù hợp với nhiều giới từ trong tiếng Việt và ngược lại nên sẽ có sự giao thoa với nhau khi mỗi giới từ được so sánh với giới từ khác.

### *2.1. Sự giống nhau*

#### *2.1.1. Phân loại*

Giới từ chỉ địa điểm trong cả hai ngôn ngữ được chia thành hai nhóm là giới từ chỉ địa điểm tĩnh tại và giới từ chỉ phương hướng chuyển động. Giới từ chỉ địa điểm tĩnh tại diễn tả mối quan hệ không gian không có sự thay đổi địa điểm hoặc không hướng đến điểm đích. Ngược lại giới từ chỉ phương hướng chuyển động nêu ra rằng một đối tượng chuyển động hoặc được chuyển động từ một nơi đến một nơi khác.

#### *2.1.2. Mức độ ngữ nghĩa*

Trong hai ngôn ngữ, đối với từng tình huống nói, một hoặc nhiều giới từ chỉ địa điểm nhất định được sử dụng để diễn tả mối quan hệ không gian giữa các đối tượng. Giới từ chỉ địa điểm thường được dạy trong giờ học tiếng Đức như là ngoại ngữ với các hình sau:

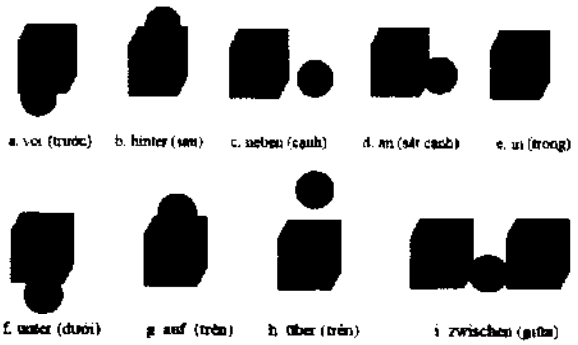


*Hình 1. Giới từ chuyển đổi*

Thông qua các hình vẽ giới từ chỉ địa điểm trong tiếng Đức được được chuyển sang tiếng Việt như phần dịch trong dấu ngoặc. Trong hầu hết trường hợp việc chuyển nghĩa mang lại những câu nói phù hợp, tuy nhiên vì nhận thức không gian và việc sử dụng giới từ chỉ địa điểm khác nhau nên dẫn đến văn bản đích bị sai hoặc không hiểu. Sự khác nhau được mô tả trong phần tiếp theo.

### *2.2. Sự khác nhau*

#### *2.2.1. Số lượng giới từ chỉ địa điểm*

So với giới từ chỉ địa điểm trong tiếng Đức thì giới từ chỉ địa điểm trong tiếng Việt rõ ràng

là nhiều hơn. Sau khi tổng kết trong luận án thì có 23 giới từ chỉ địa điểm trong tiếng Đức, ít hơn 9 giới từ so với giới từ chỉ địa điểm trong tiếng Việt. Lý do quan trọng là sự khác nhau về loại hình hình vị học của hai ngôn ngữ. Trong khi tiếng Đức có các cách (tặng cách và đối cách) được dùng cho 9 giới từ chỉ địa điểm để mô tả địa điểm hoặc hướng, thì các giới từ chỉ địa điểm tĩnh tại và chuyển động trong tiếng Việt lại khác nhau.

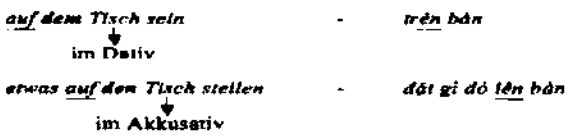


*2.2.2. Cách sử dụng giới từ chỉ địa điểm*

Về cách sử dụng giới từ chỉ địa điểm trong tiếng Việt khác với giới từ chỉ địa điểm trong tiếng Đức. Sau khi nghiên cứu các giới từ chỉ địa điểm trong cả hai ngôn ngữ chúng tôi tìm ra 6 tiêu chí quan trọng khác nhau.

- *Khái niệm* "hình thái tiêu chuẩn": Các giới từ tiếng Đức *über, auf* và *oberhalb* diễn ta đối tượng được định vị ở vị trí cao hơn so với đối tượng tham chiếu. Ý nghĩa này cũng giống với giới từ tiếng Việt là *trên* (*auf*). Tuy nhiên, giới từ *trên* được sử dụng khi diễn đạt *cái gì đó ở trên cái gì đó* (*etwas ist auf etwas*) theo khái niệm "hình thái tiêu chuẩn". Theo đó vị trí của đối tượng được diễn tả là *trên* nếu đối tượng trong hoặc cao hơn phạm vi đầu. Khái niệm này cũng giống với giới từ *dưới* (*unter*). Sự khác nhau về nhận thức không gian dẫn đến các lỗi dễ gây nhầm lẫn khi sử dụng giới từ chỉ địa điểm. Các diễn đạt thường được dùng khi người học tiếng Đức không có khả năng ngôn ngữ:

Ví dụ 1: *Bức tranh treo trên tường.*

*Die Uhr hängt *auf der Wand.* (an)

Ví dụ 2: *Chú chó nằm dưới đất.*

*Der Hund liegt *unter dem Boden.* (auf)

Nếu người học biết được sự khác nhau thì không phải khái niệm "hình thái tiêu chuẩn" mà là mối quan hệ không gian giữa các vật thể sẽ quyết định việc lựa chọn giới từ, giống như cái đồng hồ không thể treo *trên* (auf) tường hoặc con chó không thể nằm *dưới* (unter) sàn, ở đây nghĩa là khi dùng 2 câu như vậy thì chúng ta không thể dùng từ *auf* trong ví dụ 1 và giới từ *unter* trong ví dụ 2 mà thay vào đó phải dùng giới từ *an* và *auf* để nói đến sự tiếp xúc bề mặt giữa hai vật với nhau. Khi sử dụng các giới từ chuyển động *lên (trên), xuống (dưới)* và dịch sang tiếng Đức là *über/auf, unter* thì cần chú ý đến "hình thái tiêu chuẩn". Thực sự khó cho người học khi sử dụng giới từ trong câu sau vì người học nghĩ đến cách và sự khác nhau về nhận thức không gian, cụ thể là nhận thức không gian giữa người lặn và nước không phải dùng từ *unter* mà là dùng từ *in* để nói đến việc người thợ lặn nhảy xuống nước nhưng là *ở* phạm vi trong lòng nước.

Ví dụ:

*Người thợ lặn nhảy xuống (dưới) nước.*

*Der Taucher springt *unter das Wasser.* (in)

- *Ảnh hưởng của đặc điểm địa lý*: Khi sử dụng giới từ tiếng Việt, địa lý của Việt Nam nên được chú ý đến. Cách nói của tiếng Việt như *lên (trên) núi* được dịch dễ dàng sang tiếng Đức là *auf den Berg*, vì trong cả hai ngôn ngữ giới từ được sử dụng (*lên, auf*) đều biểu thị ý nghĩa từ dưới lên trên. Tuy nhiên có sự khác nhau khi giới từ trong tiếng Đức đứng trước tên riêng. Địa hình của các khu vực khác nhau ở Việt Nam là khác nhau, do vậy nhận thức không gian liên quan đến địa điểm biểu thị mối quan hệ *trên - dưới* (*auf - unter*). Các thành phố ở phía Nam của miền Bắc Việt Nam bao gồm núi, vì lý do như vậy nên việc đến gần các khu vực này được biểu thị bằng giới từ *lên*. Để biểu thị chuyển động đến xuống phía Đông miền Bắc Việt Nam ta cần từ trái nghĩa với từ *lên*, đó là từ *xuống*, vì trong khu vực này thấy có nhiều hồ và biển. Việc sử dụng giới từ chỉ địa điểm khi diễn đạt *lên Điện Biên, xuống Hải Phòng*... dường như rất khó đối với người Đức khi học tiếng Việt, vì trong tiếng Đức chỉ có giới từ duy nhất đứng trước danh từ riêng là *nach* để diễn tả chuyển động đến nơi đó. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng không chỉ mối quan hệ *trên - dưới* (*auf - unter*), mà còn mối quan hệ *trong - ngoài* (*in/innerhalb - außerhalb*) cũng xác định giới từ chỉ địa điểm trước tên các thành phố. Việc lựa chọn giới từ

không phụ thuộc vào mối quan hệ không gian giữa các đối tượng mà phụ thuộc vào đối tượng tham chiếu mờ như thế nào.

Ví dụ 1: *Mấy đứa bé chơi ngoài sân* (Die Kinder spielen auf dem Hof).

Ví dụ 2: *Mấy đứa trẻ chạy ra (ngoài) sân* (Die Kinder laufen auf den Hof).

Các địa điểm có đặc điểm mở là *đồng* (Felder), *biển* (Seen), *đường* (ngoài),... Tuy nhiên, các địa điểm có đặc điểm khi chúng đứng trong mối quan hệ không gian với một không gian đóng. Do vậy, vị trí của người nhìn/người nói đóng một vai trò quan trọng.

Ví dụ 1: *Trên đường không một bóng người* (Niemand ist auf der Straße).

Ở đây người nói đang ở trên đường phố (Der Sprecher ist in der Straße).

Ví dụ 2: *Ngoài đường không một bóng người* (Niemand ist auf der Straße).

Còn trong câu này người nói đang ở trong nhà (Der Sprecher ist im Haus).

Miền Nam Việt Nam nhỏ hơn miền Bắc Việt Nam, đó là miền Nam so với miền Bắc được coi là không gian đóng. Đặc điểm địa lý này xuất hiện cách diễn *trong (miền) Nam* (im Süden), *ngoài (miền) Bắc* (im Norden) hoặc *vào (miền) Nam* (in den Süden), *ra (miền) Bắc* (in den Norden). Theo đó, các thành phố ở miền Bắc sẽ có đặc điểm là *ngoài* và miền Nam sẽ có đặc điểm là *trong*. Một người trong Thành phố Hồ Chí Minh có thể nói các câu sau:

Ví dụ 1: *Anh trai tôi sống ngoài Hà Nội* (Mein Bruder wohnt in Hanoi).

Ví dụ 2: *Tuần tới tôi ra Hà Nội* (Nächte Woche fahre ich nach Hanoi).

Trong trường hợp này *ngoài* và *ra* không diễn tả mối quan hệ không gian giữa người được định vị (anh trai tôi; tôi) và đối tượng tham chiếu (Hà Nội) mà là mối quan hệ không gian giữa địa điểm mà đối tượng được định vị đang ở (Thành phố Hồ Chí Minh), và đối tượng tham chiếu (Hà Nội).

- *Ảnh hưởng của đặc điểm xã hội*: Khi nói đến giới từ thì không chỉ đặc điểm địa lý mà còn đặc điểm xã hội cũng ảnh hưởng đến việc sử dụng những giới từ chỉ địa điểm. Các cách diễn đạt sau đây không được giải thích rõ ràng mà không chú ý đến hệ thống cấp bậc xã hội.

Ví dụ 1: *Mai tớ lên Hà Nội* (Morgen fahre ich nach Hanoi).

Ví dụ 2: *Trên thành phố dễ kiếm ăn hơn* (In der Stadt ist es leichter, Geld zu verdienen).

Ví dụ 3: *Bà tớ sống dưới quê* (Meine Oma wohnt auf dem Land/Dorf).

Hệ thống cấp bậc xã hội được mô tả thông qua nghiên cứu giới từ *trên* và *dưới*. Theo đó, ta thấy được tư duy của người Việt Nam: đơn vị xã hội được coi là *trên* nếu có vị trí xã hội cao hơn so với các đơn vị khác. Thông qua các ví dụ chúng ta rút ra được rằng các thành phố như Hà Nội có vị trí xã hội cao. Ngược lại các làng, xóm, miền quê là địa điểm có vị trí xã hội thấp và được diễn ta với đặc điểm *dưới*. Vì vậy, chúng ta có thể thấy rất rõ rằng hệ thống cấp bậc xã hội được phân chia trong từng lĩnh vực.

- *Khái niệm* "đường bao": Một đặc điểm tiếp theo mà chúng ta phân biệt giới từ trong tiếng Việt với giới từ trong tiếng Đức là khái niệm "đường bao", khái niệm này mô tả cách nghĩ của người Việt Nam về không gian xung quanh cơ thể một đối tượng: quanh mỗi đối tượng tồn tại một không gian bao quanh thuộc về đối tượng đó và thông qua đường bao cơ thể sẽ giới hạn với không gian khác. Cái mà ở trong không gian này được định vị là *trong (in)* đối tượng và khi cái gì đó di chuyển đến không gian này, thì hướng được biểu thị là *vào (in)*. Do đó, *trong* và *vào* được coi là các giới từ điển hình mô tả khái niệm này. Ngược lại, *ngoài* (*außer*) và *ra* (*auf/ nach/in,...*) được sử dụng ít hơn.

*Ví dụ: Thằng nhỏ ngồi ngoan ngoãn trong lòng bà* (Der Junge sitzt sehr brav auf dem Schoß seiner Oma).

Trong trường hợp này, liệu rằng từ *lòng* có nghĩa là *Schoß* hay là *Gefühlbehälter* thì đối tượng là *cậu bé* không thể thấy ở trong. Việc sử dụng từ *trong* (in) được giải thích rằng cậu bé đã ở trong phòng và ngồi lên cơ thể của đối

tượng *bà* (die Oma). Theo khái niệm "đường bao" giới từ được sử dụng cho điều này để nói đến việc một đối tượng được bao quanh bởi một đối tượng khác.

Một cách diễn đạt khác như *dán miếng băng urgo vào vết thương* (pflaster an die Wunde kleben) cũng được giải thích theo khái niệm "đường bao". Miếng băng urgo dù không ở bên trong và chỉ dán vào vết thương ở trên bề mặt nhưng lại được mô tả theo chuyển động của miếng băng urgo thông qua giới từ *vào (in)*, vì đích đến của chuyển động miếng băng là ở khu vực riêng của vết thương. Như vậy có thể thấy khái niệm "đường bao" không chỉ được áp dụng cho con người mà còn cho đồ vật. Hay như một ví dụ khác, người Việt Nam không nói *gõ cạnh/bên cạnh cửa* mà nói *gõ vào cửa* (an die Tür knopfen). Hướng của sự chuyển động nhanh vào cái gì đó cần dùng giới từ *vào (in)*, nếu đối tượng hướng về đường bao của đối tượng tham chiếu: *đâm vào tường* (an die Wand stoßen). Đường bao và chuyển động hướng được mô tả thông qua *vào* được diễn tả như sau:

- *Mức độ chi tiết khác nhau khi nhận thức không gian*: Trong khi giới từ chỉ địa điểm trong

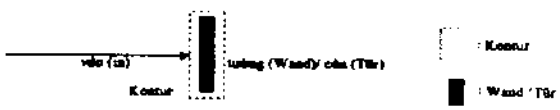


tiếng Việt phản ánh đặc điểm xã hội và địa lý thì giới từ chỉ địa điểm trong tiếng Đức chỉ ra cách nghĩ chi tiết và logic của người Đức khi nhận thức về không gian. Nói đến các giới từ *bên/cạnh/bên cạnh/gần/sát* (neben/an) thì ý nghĩa của chúng không được phân biệt rõ ràng. Ở đây, chúng ta rất khó để xác định khoảng các giữa đối tượng được định vị và đối tượng tham chiếu. Ví dụ: *Anh ngồi cạnh em* hoặc *Anh ngồi gần em* liệu có thể được dịch sang tiếng Đức là *Ich sitze neben dir* hay không. Giới từ duy nhất *sát* khác với các giới từ khác trong nhóm đó là giới từ nhấn mạnh sự gần trực tiếp của các đối tượng. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là giới từ khác không diễn tả đặc điểm này. Thông qua đặc điểm này có hai giới từ trong tiếng Đức chính xác là *an* và *neben* mang ý nghĩa *gần*. Giới từ *an* diễn tả sự tiếp xúc giữa các đối tượng, trong khi đó *neben* lại không mô tả sự tiếp xúc, chi tiết này không được tìm thấy trong tiếng Việt. Việc tiếp xúc giữa hai vật thể cũng được coi là tiêu chí khác nhau để phân biệt giới từ trong tiếng Đức là *auf* và *über*. Ý nghĩa của hai giới từ tiếng Đức này cũng có trong tiếng Việt đó là một giới từ tĩnh tại *trên* và một giới từ chuyển động *lên*.

Qua đó ta rút ra rằng mối quan hệ không

| Ví dụ 1 | Ví dụ 2 |
|---|---|
| *Die Tasche ist auf dem Tisch.*<br>*Chiếc cặp ở trên bàn.* | *Die Wäsche hängen über dem Kopf.*<br>*Quần áo treo ngay trên đầu.* |
| | |
| *die Tasche auf den Tisch stellen*<br>*đặt chiếc cặp lên bàn* | *die Wäsche über den Kopf hängen*<br>*treo quần áo ngay trên đầu* |

gian giữa đối được định vị và đối tượng tham chiếu rất được chú ý thông qua giới từ chỉ địa điểm trong tiếng Đức.

- *Thói quen khi sử dụng giới từ chỉ địa điểm*: Việc sử dụng giới từ chỉ địa điểm chỉ ra rằng nhận thức không gian của người Đức dựa trên mối quan hệ không gian giữa đối tượng được định vị và đối tượng tham chiếu. Việc sử dụng này là rất logic và rõ ràng. Ngược lại, việc sử dụng giới từ chỉ địa điểm trong tiếng Việt hơi chủ quan và thường dùng theo thói quen. Do đó, không dễ để giải thích trong nhiều trường hợp tại sao chúng ta lại sử dụng giới từ này hoặc giới từ kia. Sự giải thích ở đây là liệu chúng ta có chú ý đến mối quan hệ không gian của các đối tượng hoặc khái niệm "hình thái tiêu chuẩn" hay không. Do vậy, thói quen khi sử dụng giới từ chỉ địa điểm được tìm thấy ở trong nhiều trường hợp.

Giới từ *bên* (an) trong ví dụ mô tả mối quan

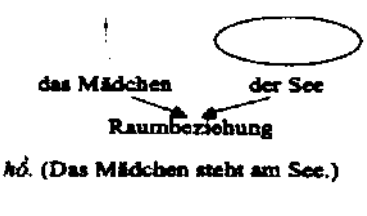

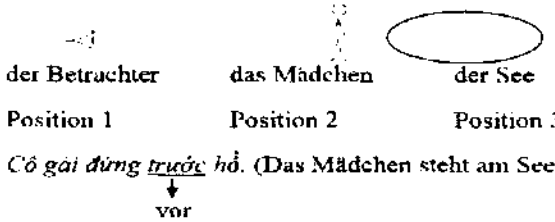


hệ không gian giữa đối tượng được định vị là cô gái và đối tượng tham chiếu là cái hồ và đặc điểm này cũng thấy thông qua giới từ *an*.

Giới từ *trước* được sử dụng khi vị trí của người nhìn liên quan đến vị trí của đối tượng được định vị và đối tượng tham chiếu được chú ý. Cách nhìn này phân biệt giới từ trong tiếng Việt với giới từ tiếng Đức vì cách diễn đạt khi sử dụng giới từ *vor* ở đây là không đúng: *Das Mädchen steht vor dem See*. Vì thói quen khi sử dụng giới từ chỉ địa điểm trong tiếng Việt nên người nước ngoài gặp phải nhiều khó khăn khi học tiếng Việt.

### 3. Kết luận

Giới từ trong tiếng Đức là một phạm trù từ loại căn bản, đứng trước danh từ, cụm danh từ hoặc đại từ, để biểu thị mối quan hệ giữa những từ này với những từ khác trong câu. Do đặc điểm về vị trí, giới từ tiếng Đức dùng thuật ngữ *Präpositionalgruppe* tức là "nhóm từ đứng trước". Việc phân loại các giới từ trong tiếng Đức căn bản dựa vào hai tiêu chí là *ngữ nghĩa* và *ngữ pháp*. Phân loại theo ngữ nghĩa chỉ thuần túy phân thành các nhóm nhỏ theo nội dung ý nghĩa, ít có tác dụng sử dụng. Tuy nhiên, cách phân loại 361 giới từ tiếng Đức của G. Helbig và J.Buscha (2001) thành các nhóm nhỏ hơn dựa vào ý nghĩa mang nhiều giá trị khoa học. Cách phân loại theo ngữ pháp gắn liền với phạm trù cách tức là giới từ đòi hỏi các từ đi sau nó theo các cách: *cách 4* (Akkusativ) là *đối cách*; *cách 3* (Dativ) là tặng cách và *cách 2* (Genitiv) là sở hữu cách có ý nghĩa thiết thực, đặc biệt cho việc dạy và học tiếng Đức với tư cách là một ngoại ngữ.

Giới từ chỉ địa điểm trong tiếng Đức và tiếng Việt giống nhau ở cách phân loại và ngữ nghĩa, khác nhau về số lượng và cách sử dụng các giới từ chỉ địa điểm. Giới từ chỉ địa điểm ở hai ngôn ngữ được chia thành hai nhóm là giới từ chỉ địa điểm tĩnh tại và giới từ chỉ phương hướng chuyển động. Nhận thức về không gian được miêu tả thông qua chính giới từ chuyển đổi tiếng Đức và bản dịch của chúng sang tiếng Việt cũng mang nhiều điểm giống nhau và khác nhau. Bài viết đã nghiên cứu và làm rõ nghĩa hơn giới từ chỉ địa điểm mang nghĩa không gian trong tiếng Đức và tiếng Việt, giúp người học tránh nhầm lẫn khi sử dụng.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Nguyễn Đức Dân, *Những giới từ không gian: sự chuyển nghĩa và ẩn dụ*, *Ngôn ngữ*, số 9, 2005.

[2] Nguyễn Văn Hiệp, *Ngữ nghĩa của "ra", "vào" trong tiếng Việt nhìn từ góc độ nghiệm thân*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế, Đại học Quốc gia Cheng Kung, 2013.

[3] Đỗ Việt Hùng, Hà Quang Năng, *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Tái bản lần 3, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001.

[4] Lê Văn Thanh, *Ngữ nghĩa của các giới từ chỉ không gian trong tiếng Anh (trong sự đối chiếu với tiếng Việt)*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003.

[5] Lý Toàn Thắng, *Ngôn ngữ học tri nhận - Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

[6] Helbig G., Buscha J., *Ngữ pháp tiếng Đức, (Sổ tay cho người nước ngoài)*, Langenscheidt, Berlin/München/Wien/Zürick/New York, 2001.

[7] Kehlmann Daniel, *Die Vermessung der Welt (Đo thế giới)*, Nxb. Rowohlt, Hamburg, 2006.

[8] Masour M.A., *Phân tích đối chiếu của giới từ chỉ địa điểm và thời gian trong tiếng Đức và tiếng Ả Rập*, Luận án nhằm chức để đạt được học vị Tiến sĩ Khoa Triết học, Trường Đại học Albert-Ludwigs zu Freiburg i. Br., Freiburg, 1988.

[9] Sommerfeldt K., Starke G., *Nhập môn ngữ pháp trong tiếng Đức hiện đại - Ấn bản được biên tập mới lần thứ 3 với sự hỗ trợ của Werner Hackel*. Nxb. Max Niemeyer, Tübingen, 1998.

[10] Weinrich H., *Ngữ pháp văn bản của ngôn ngữ Đức*, Ấn bản được chỉnh sửa lần thứ 3, Nxb. Georg Olms, Hildesheim/Zürich/New York, 2005.